

Bản án số: 88/2017/HSST

Ngày 18 - 12 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Doãn Thị Vệ và ông Nguyễn Xuân Thịnh

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên tham gia phiên tòa:
Ông Lưu Hoàng Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 81/2017/TLST - HS ngày 29 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2017/HSST – QĐ ngày 06 tháng 12 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn T, sinh ngày 13 tháng 02 năm 1991; sinh trú quán: Thôn H, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên Kế toán kho; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Svà bà Nguyễn Thị N (đã chết); vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 06 tháng 10 năm 2017 đến nay, “có mặt”.

2. Ngô Thị Thu H, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1986; sinh trú quán: Thôn Đ, xã C, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên thu mua; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Xuân T và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Phạm Viết N và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại tại địa phương, “có mặt”.

- ***Nguyên đơn dân sự:*** Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai Hữu Đ, sinh năm: 1983; chức vụ: Cán bộ pháp chế của Công ty Cổ phần Đ là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 48/UQFĐL ngày 17 tháng 7 năm 2017).

Nơi cư trú: Khu Đô thị Đ, huyện G, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Hải S, sinh năm 1992. Địa chỉ: Xã M, huyện S, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

2. Anh Đàm Thế H1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ 2, phường Đ, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

3. Anh Dương Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn S, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

4. Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

5. Anh Đỗ Văn Đ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

6. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

7. Anh Nguyễn T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

8. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện S, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

9. Chị Lưu Thị H2, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Phạm Văn T và Ngô Thị Thu H bị Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Phạm Văn T là nhân viên kế toán kho và Ngô Thị Thu H là nhân viên bộ phận mua hàng của Công ty Cổ phần Đ, có trụ sở ở Thôn N, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại công ty, T có nhiệm vụ nhận biên bản bàn giao kiêm xuất kho của bộ phận nhận hàng vào công ty, nhập dữ liệu vào phần mềm máy tính và lập phiếu nhập kho mua hàng vào công ty, sau đó ký xác nhận vào phiếu và chuyển cho kế toán tổng hợp kiểm tra lại rồi trình kế toán trưởng ký xác nhận, sau đó chuyển lại cho bộ phận thu mua. Còn H có nhiệm vụ thu mua thực phẩm vào công ty, trực tiếp liên hệ nhà cung cấp và làm thủ tục thanh toán tiền cho nhà cung cấp.

Về quy trình thu mua thực phẩm của Công ty Cổ phần Đ như sau: Khi bộ phận bếp có nhu cầu thực phẩm sẽ đề xuất yêu cầu đến bộ phận thu mua, bộ phận thu mua liên hệ trực tiếp với nhà cung cấp. Khi nhà cung cấp đến giao hàng thì bộ phận kho đứng ra nhận hàng và lập biên bản bàn giao kiêm xuất kho có sự giám sát trực tiếp của bảo vệ, bộ phận bếp (nhận hàng), bộ phận thu mua và ký xác nhận vào biên bản bàn giao kiêm xuất kho. Sau khi giám sát thì bộ phận bảo vệ phải vào sổ số liệu nhập hàng ghi trong sổ theo dõi của bảo vệ, còn

thủ kho (người lập phiếu) chuyển biên bản này đến cho kế toán kho, kế toán kho có trách nhiệm nhập số liệu vào phần mềm máy tính để lập 01 phiếu nhập kho (nhập mua) của mã hàng. Sau khi lập phiếu thì kế toán kho chuyển phiếu nhập kho (có 02 bản) và biên bản bàn giao kiêm xuất kho cho kế toán tổng hợp kiểm tra, ký xác nhận, kế toán tổng hợp chuyển lại cho kế toán trưởng ký xác nhận rồi sau đó chuyển lại cho kế toán kho. Kế toán kho lưu lại 01 bản phiếu nhập kho và chuyển 01 bản phiếu nhập kho và biên bản bàn giao kiêm xuất kho sang bộ phận thu mua để bộ phận thu mua lập hóa đơn bán hàng và làm giấy đề nghị tạm ứng rồi chuyển lên cho bộ phận kế toán kiểm tra, kế toán trưởng ký xác nhận vào giấy đề nghị tạm ứng, sau đó chuyển cho Giám đốc điều hành ký duyệt khi đó thủ quỹ mới thanh toán tiền cho bộ phận thu mua để trả tiền cho nhà cung cấp thực phẩm.

Ngày 12/5/2017, Ngô Thị Thu H nhận được yêu cầu từ bộ phận bếp của công ty đề nghị nhập thêm 01 con gà trống phục vụ cho lãnh đạo công ty, H liền gọi điện cho chị Nguyễn Thị C1 đang bán hàng tại chợ X thuộc phường Đ, thị xã P để mua gà. Chị C1 đồng ý và bảo H cho người ra lấy nên H gọi điện nhờ anh Đàm Thế H1 là nhân viên bộ phận mua hàng của Công ty Cổ phần Đ ra chợ X lấy gà đem về giao cho bộ phận bếp để chế biến. Lấy được gà, H1 đem về công ty sau đó cùng bộ phận bếp cân trọng lượng gà là 2,6 kg trước sự giám sát của bộ phận bảo vệ.

Ngày 13/5/2017, bộ phận kho dịch vụ kiểm tra sổ sách và lập biên bản bàn giao kiêm xuất kho 2,6 kg gà vào Công ty sau đó chuyển biên bản bàn giao kiêm xuất kho trên cho Phạm Văn T để T nhập số liệu này vào phần mềm máy tính của bộ phận kế toán.

Ngày 15/5/2017, trước khi in phiếu nhập kho cho mã gà này thì T phát hiện sơ hở từ phiếu nhập kho và Biên bản bàn giao kiêm xuất kho nên đã nảy sinh ý định làm sai lệch số liệu thực tế để chiếm đoạt tiền của công ty. Để thực hiện hành vi, T đến gặp, rủ và được Ngô Thị Thu H đồng ý, cả 2 bàn bạc với nhau cùng làm sai lệch hóa đơn, chứng từ để chiếm đoạt tiền của Công ty, sau khi thực hiện thành công sẽ chia nhau số tiền chiếm đoạt được. Thống nhất xong, T sửa số liệu trong tất cả các chứng từ của mã gà từ 2,6 kg sửa thành 92,6 kg trên phần mềm máy tính rồi in ra 02 phiếu nhập kho có số liệu là 92,6 kg gà ta sống $\times 110.000\text{đ}/1\text{kg} = 10.186.000\text{đ}$ nhằm chiếm đoạt số tiền 9.900.000đ ($90\text{kg} \times 110.000\text{đ}/1\text{kg}$). T tiếp tục sửa chữa số liệu trên biên bản bàn giao kiêm xuất kho từ 2,6kg thành 92,6kg. Sau khi sửa xong chứng từ T chuyển lên cho kế toán tổng hợp, kế toán trưởng và Giám đốc công ty ký xác nhận rồi T chuyển lại cho H. Sau khi nhận được các chứng từ này H lập không 01 Phiếu bán hàng có số liệu gà ta sống 92,6kg và lập Giấy đề nghị tạm ứng số tiền 10.186.000đ gửi lên cho bộ phận kế toán xác nhận.

Ngày 18/5/2017, H nhận được số tiền 10.186.000đ từ thủ quỹ của Công ty chi trả, nhận được tiền H đưa cho T 7.186.000đ, còn H giữ lại số tiền 3.000.000đ (Trong đó H trả cho chị C1 số tiền 286.000đ là tiền mua 2,6kg gà).

Đến đầu tháng 7/2017, khi biết thông tin Công ty nghi vấn và xác minh lại mã gà 92,6 kg này thì T và H gặp nhau bàn bạc tìm cách che giấu hành vi sai phạm của mình. Lúc này, T tiếp tục thực hiện hành vi sửa chữa số liệu trong sổ nhập hàng của bộ phận bảo vệ từ 2,6kg thành 92,6 kg và phô tô 01 Biên bản bàn giao kiêm xuất kho có số liệu 92,6 kg từ bản gốc của T đã sửa, sau đó tìm thay thế bản phô tô của Biên bản bàn giao kiêm xuất kho có số liệu 2,6 kg mà Phạm Tiến D là tổ trưởng tổ kho của công ty lưu giữ tại bộ phận kho, T mang bản phô tô của anh Dũng vứt bỏ hiện không thu hồi được. Sau khi bị Công ty Cổ phần Đ phát hiện, T và H đã tự nguyện giao nộp số tiền 10.186.000đ cho công ty để khắc phục hậu quả. Đến ngày 17/7/2017 đại diện của Công ty Cổ phần Đ đã làm đơn trình báo đến Cơ quan Công an và cung cấp toàn bộ tài liệu hóa đơn chứng từ có liên quan để phục vụ điều tra.

Vật chứng đã thu giữ: Thu giữ của H 01 chiếc điện thoại di động Nokia X1 màu đen đã cũ do H tự nguyện nộp để phục vụ công tác điều tra.

Tại Cáo trạng số: 90/KSĐT - KT ngày 28 tháng 11 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên đã truy tố Phạm Văn T và Ngô Thị Thu H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên luận tội vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo như bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 07 đến 08 tháng tù; Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Ngô Thị Thu H từ 06 đến 07 tháng tù, cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự, điều 76 Bộ luật tố tụng Hình sự: Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động của H.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Phúc Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo Phạm Văn T và Ngô Thị Thu H thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên. Các bị cáo khai nhận: Trong khoảng thời gian từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/5/2017 các bị cáo đã

thực hiện hành vi gian dối bằng việc sửa chữa chứng từ của mã gà từ 2,6kg thành 92,6 kg để chiếm đoạt số tiền 9.900.000đ của Công ty Cổ phần Đ có trụ sở tại Thôn N, xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

[3] Xét lời nhận tội của các bị cáo là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; lời khai của nguyên đơn dân sự; của người làm chứng; phù hợp với vật chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở để khẳng định hành vi của Phạm Văn T và Ngô Thị Thu H đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội danh được quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự, có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

[4] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, song hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện tính coi thường pháp luật, gây mất trật tự trị an tại địa phương, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến phong trào phòng chống các tệ nạn xã hội ở địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm các bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và tính chất, vai trò của các bị cáo thấy rằng: Cả hai bị cáo đều không phải chịu tình tiết tăng nặng nào, đều được hưởng 04 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự là tự nguyện khắc phục hậu quả; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Trong vụ án, bị cáo Phạm Văn T là người trực tiếp khởi xướng, rủ rê và thực hiện tội phạm. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm, cách ly bị cáo khỏi cuộc sống cộng đồng ở ngoài xã hội để chấp hành hình phạt tù tại trại giam mới có tác dụng đấu tranh phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, do đó, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để giúp bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm và yên tâm cải tạo trở thành công dân có ích cho xã hội. Đối với bị cáo Ngô Thị Thu H thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giúp sức, trước khi phạm tội có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; đang phải nuôi con nhỏ, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được khoan hồng và có đủ điều kiện để áp dụng Điều 60 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, mà cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo thường trú giám sát, giáo dục với mức án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ để răn đe, giáo dục chung cũng như tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm và trở thành công dân có ích cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa làm rõ các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thu nhập chỉ bảo đảm cho chi tiêu sinh hoạt

hàng ngày nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo khoản 5 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi bị phát hiện, ngày 29/7/2017 T và H đã trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 10.186.000đ, sau khi nhận tiền Công ty không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 286.000đ là tiền mua 2,6kg gà mà T và H đã trả lại cho chị C1, T và H không yêu cầu Công ty Cổ phần Đ phải hoàn trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động Nokia X1 màu đen đã cũ do H tự nguyện nộp để phục vụ công tác điều tra, quá trình điều tra và tại phiên tòa H không xin nhận lại nên tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn T, Ngô Thị Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 07 (Bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam ngày 06 tháng 10 năm 2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Thị Thu H 06 (Sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Ngô Thị Thu H cho Ủy ban nhân dân xã C, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động Nokia X1 của Ngô Thị Thu H có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phúc Yên lập ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo Phạm Văn T và Ngô Thị Thu H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Phúc Yên;
- Công an thị xã Phúc Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phúc Yên;
- Sở tư pháp Vĩnh Phúc, Hưng Yên.
- Bị cáo;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà